

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-0BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-0BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV Hà Thanh Br

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 14 tháng 07 năm 2023

Friday, July 14, 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	TÀI SẢN ASSETS				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		47,180,852,685	40,388,890,964	63.12%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		40,000,000,000	25,000,000,000	59.70%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		7,180,852,685	15,388,890,964	92.64%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		216,318,509,823	235,316,808,676	91.82%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		182,921,544,600	228,741,629,600	77.64%
	Trái phiếu Bonds		8,329,654,675	6,575,179,076	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months		15,000,000,000		
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		10,067,310,548		
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		291,849,469	982,371,658	106.13%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		1,261,821,918	88,767,122	1271.23%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		5,645,928,306	3,041,185,265	298.17%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		229,704,291		
I.9	Các tài sản khác Other Assets				
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		270,928,666,492	279,818,023,685	86.67%
II	NỢ LIABILITIES				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		3,054,170,080		212.76%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		501,671,226	632,731,793	54.61%
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables		9,231,729	15,433,978	320.38%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable		118,446,525	26,876,562	270.07%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives			14,000,000	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables			16,955,815	
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable		328,723,070	359,276,258	85.99%
	Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable		17,561,017	16,532,500	103.32%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		5,500,000	5,500,000	97.84%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable			13,200,000	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable			41,061,650	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable				
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables		4,958,885	2,465,744	198.36%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company			104,629,286	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables		750,000	300,000	100.00%
	Phải trả phí khác				
	Tổng nợ/Total Liabilities		3,555,841,306	632,731,793	151.05%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 0 II.4) Net Asset Value (= I.10 0 II.4)		267,372,825,186	279,185,291,892	86.18%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		14,783,575.96	16,572,783.51	82.07%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		18,086.00	16,846.00	105.01%

Ghi chú/ Notes:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam OCN Hà Thành

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Nguyễn Thu Uyên
 Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
 Lê Xuân Lập

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(34,314,395,526)	(24,563,841,221)	(58,878,236,747)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period		267,372,825,186	279,185,291,892	267,372,825,186

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam OCN Hà Thành

Vũ Thu Hương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Lê Xuân Lập



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-08TC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-08TC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
BIDV HÀ THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 14 tháng 07 năm 2023
Friday, July 14, 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thu Hương

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
ĐỒNG ĐÀ - T.P. HÀ NỘI

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Lê Xuân Lập



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-ĐTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-ĐTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 tới ngày 30 tháng 06 năm 2023 / From 01 Apr 2023 to 30 Jun 2023

ên Công ty quản lý quỹ:

nd Management Company:

ên ngân hàng giám sát:

pservising bank:

ên Quỹ:

nd name:

gày lập báo cáo:

eporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

BIDV HÀ THANH

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund(MBVF)

Ngày 14 tháng 07 năm 2023

Friday, July 14, 2023



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		2,965,667,926	1,661,874,061	4,627,541,987
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		2,480,226,457	1,090,220,312	3,570,446,769
3	Lãi được nhận Interest income		485,441,469	571,653,749	1,057,095,218
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes				
II	Chi phí Expenses		1,381,364,389	1,354,632,218	2,735,996,607
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		1,007,157,309	1,068,663,787	2,075,821,096
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		76,646,158	72,767,384	149,413,542
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		89,100,000	89,100,000	178,200,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		16,688,350	13,561,650	30,250,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		42,000,000	42,000,000	84,000,000

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting				
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		146,558,834	65,771,057	212,329,891
10	Các loại chi phí khác Other expenses		3,213,738	2,768,340	5,982,078
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC		2,493,141	2,465,744	4,958,885
	Phí ngân hàng Bank charges		720,597	302,596	1,023,193
	Chi phí khác Other Expenses				
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I 0 II) Net Income from Investment Activities (= I 0 II)		1,584,303,537	307,241,843	1,891,545,380
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities		17,592,125,578	19,925,257,045	37,517,382,623
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		(6,559,386,204)	(114,137,206)	(6,673,523,410)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		24,151,511,782	20,039,394,251	44,190,906,033
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)		19,176,429,115	20,232,498,888	39,408,928,003
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period		279,185,291,892	280,023,985,450	280,023,985,450
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period		(11,812,466,706)	(838,693,558)	(12,651,160,264)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		19,176,429,115	20,232,498,888	39,408,928,003
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		(30,988,895,821)	(21,071,192,446)	(52,060,088,267)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		3,325,499,705	3,492,648,775	6,818,148,480



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT0BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT0BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
BIDV HA THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 14 tháng 07 năm 2023
Friday, July 14, 2023



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES					
1	ACB		1,350,100	22,050	29,769,705,000	10.99%
2	BMI		170,000	23,700	4,029,000,000	1.49%
3	BVH		114,500	44,100	5,049,450,000	1.86%
4	CTG		420,000	29,500	12,390,000,000	4.57%
5	DPR		150,000	58,000	8,700,000,000	3.21%
6	DRC		170,000	21,950	3,731,500,000	1.38%
7	HPG		500,000	26,150	13,075,000,000	4.83%
8	MWG		15,000	43,300	649,500,000	0.24%
9	PGC		761,012	15,800	12,023,989,600	4.44%
10	POW		400,000	13,400	5,360,000,000	1.98%
11	PVT		140,600	23,150	3,254,890,000	1.20%
12	QTP		1,070,000	17,100	18,297,000,000	6.75%
13	SBT		275,000	15,150	4,166,250,000	1.54%
14	SGI		100,000	17,000	1,700,000,000	0.63%
15	TCB		550,000	32,350	17,792,500,000	6.57%
16	VEA		252,700	37,800	9,552,060,000	3.53%
17	VHM		214,900	55,000	11,819,500,000	4.36%
18	VPB		480,000	19,850	9,528,000,000	3.52%
19	VRE		449,000	26,800	12,033,200,000	4.44%
	TỔNG TOTAL		7,582,812		182,921,544,600	67.52%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES					

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG TOTAL		-		-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		7,582,812		182,921,544,600	67.52%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS					0.00%
1	BAF122029		64,974	97,418	6,329,654,675	2.34%
2	PDRH2123002 (*)		20	100,000,000	2,000,000,000	0.74%
	TỔNG TOTAL		64,994		8,329,654,675	3.07%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES					0.00%
	TỔNG TOTAL				-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES				191,251,199,275	70.59%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS					0.00%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables					0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				291,849,469	0.11%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				1,261,821,918	0.47%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				5,645,928,306	2.08%
6	Phải thu khác Other receivables				229,704,291	0.08%
7	Tài sản khác Other assets				25,067,310,548	9.25%
	TỔNG TOTAL				32,496,614,532	11.99%
VII	TIỀN CASH					0.00%
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				7,180,852,685	2.65%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				40,000,000,000	14.76%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				-	0.00%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG TOTAL				47,180,852,685	17.41%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio				270,928,666,492	100.00%

Shi chú

*) Giấy CNSH chưa lưu kho tại NHLK. NHLK đã nhận được xác nhận số dư từ đại lý đăng ký lưu ký tại thời điểm báo cáo

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (VNIDB) Hà Thành

Vũ Thu Hương

Nguyễn Thu Uyên

Kế toán



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Lê Xuân Lập





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-08TC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-08TC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 tới ngày 30 tháng 06 năm 2023 / From 01 Apr 2023 to 30 Jun 2023

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
BIDV HA THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 14 tháng 07 năm 2023
Friday, July 14, 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		1.50%	1.48%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.11%	0.10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.13%	0.12%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.02%	0.02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.06%	0.06%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		2.05%	1.88%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)		28.09%	9.84%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		165,727,835,100	178,555,000,900
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		165,727,835,100	178,555,000,900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		16,572,783.51	17,855,500.09
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		(17,892,075,500)	(12,827,165,800)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		190,820.48	211,178.36
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		1,908,204,800	2,111,783,600
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		1,980,028.03	1,493,894.94
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		19,800,280,300	14,938,949,400
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		147,835,759,600	165,727,835,100
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		147,835,759,600	165,727,835,100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		14,783,575.96	16,572,783.51
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		15.73%	13.97%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		52.86%	47.15%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		0.23%	0.21%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		18,086.00	16,846.00
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		4,378	3,846

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

PHỔ GIÁM ĐỐC
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Vu Thu Hương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên Kế toán
Nguyễn Thị Thu Hiền Kế toán trưởng
Lê Xuân Lập